

CỤC THỦY SẢN
TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH
NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Số: 345 /QĐ-TTKN-CNKN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
V/v cấp Giấy chứng nhận lô sản phẩm nhập khẩu
phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

Căn cứ Quyết định số 215/QĐ-TS-VP ngày 01/7/2024 của Cục trưởng Cục Thủy sản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản;

Căn cứ văn bản số 1078/TĐC-HCHQ ngày 29/3/2024 của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và văn bản số 356/GCN-BKHCN ngày 06/9/2024 của Bộ Khoa học và Công nghệ về chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận của Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản;

*Xét báo cáo ngày 10/01/2025 của Đoàn đánh giá và kết quả thẩm xét hồ sơ chứng nhận;
Theo đề nghị của Trưởng phòng Chứng nhận và Quản lý kiểm nghiệm.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 02-31-2:2019/BNNPTNT cho 09 sản phẩm; QCVN 01-190:2020/BNNPTNT, Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT cho 05 sản phẩm của Công ty TNHH Grobest Industrial (VN), địa chỉ: Số 9, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, P. Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Giấy chứng nhận và kết quả thử nghiệm của các sản phẩm kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký. Giấy chứng nhận chỉ có giá trị đối với lô hàng nêu tại Quyết định này. Trong thời gian hiệu lực của chứng nhận, Công ty TNHH Grobest Industrial (VN) được phép sử dụng Giấy chứng nhận, dấu hợp quy (CR) theo hướng dẫn tại Website của Trung tâm.

Điều 3. Trưởng phòng Chứng nhận và Quản lý kiểm nghiệm; Trưởng phòng Quản lý dịch vụ và Khách hàng; Công ty TNHH Grobest Industrial (VN), các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Giám đốc TT (để b/c);
- Sở NN&PTNT tỉnh Đồng Nai;
- Trung tâm Vùng II;
- Văn phòng Trung tâm (BBT Website);
- Lưu: VT, CNKN.



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lê Văn Yên

Phụ lục
KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CÁC SẢN PHẨM CHỨNG NHẬN HỢP QUY
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTKN-CNKN ngày tháng năm 2025
của Giám đốc Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản)

TT	Tên sản phẩm/ Nhóm sản phẩm	Mã hồ sơ	Phòng thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm			
				Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử
1	Bột gia cầm - Poultry By Product Meal (HQ.25.00309) (Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản có nguồn gốc từ động vật trên cạn)	BNNPTNT2 9240031031	Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản Vùng 1	Asen (As) tổng số	mg/kg (LOQ=0,15)	KPH	TCVN 9588:2013
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	<0,6	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	<0,15	TCVN 9588:2013
				Ethoxyquin	mg/kg (LOQ=0,1)	KPH	AOAC 996.13
				<i>Escherichia coli</i>	CFU/g	<10	TCVN 7924-2:2008
				<i>Salmonella</i> spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017
2	Bột cá (Indian Steam Dried Fishmeal) (HQ.25.00310)/ (Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản có nguồn gốc từ thủy sản)	BNNPTNT2 9240031291		Asen (As) tổng số	mg/kg (LOQ=0,15)	0,37	TCVN 9588:2013
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	KPH	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,7	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
				Ethoxyquin	mg/kg (LOQ=0,1)	KPH	AOAC 996.13
				<i>Escherichia coli</i>	CFU/g	<10	TCVN 7924-2:2008
3	ACTITUNA C458 (Chiết xuất từ cá ngừ) (HQ.25.00311)/ Giới hạn tối đa cho phép đối với hoạt chất sinh học và sản phẩm chiết xuất từ động vật	BNNPTNT2 9240031513		<i>Salmonella</i> spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017
				Asen (As) tổng số	mg/kg (LOQ=0,15)	<0,15	TCVN 9588:2013
				Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	KPH	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,97	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
				Ethoxyquin	mg/kg (LOQ=0,1)	KPH	AOAC 996.13
				<i>Escherichia coli</i>	CFU/g	<10	TCVN 7924-2:2008

TT	Tên sản phẩm/ Nhóm sản phẩm	Mã hồ sơ	Phòng thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm			
				Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử
4	Bột bã ngô lên men - DDGS (HQ.25.00312) (Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản có nguồn gốc từ thực vật)	BNNPTNT2 9240031513	Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản Vùng 1	Aflatoxin B1	µg/kg (LOQ=1)	KPH	TCVN 9126:2011
5	Gluten lúa mì – Vital Wheat Gluten (HQ.25.00313) (Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản có nguồn gốc từ thực vật)	BNNPTNT2 9240031649		Aflatoxin B1	µg/kg (LOQ=1)	KPH	TCVN 9126:2011
6	DL-METHIONINE 99% FEED GRADE (HQ.25.00314)/ Nhóm Vitamin, Axit amin, Axit hữu cơ (dạng đơn hoặc hỗn hợp)	BNNPTNT2 9240031629		Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	<0,6	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	<0,15	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
				Escherichia coli	CFU/g	<10	TCVN 7924-2:2008
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017
7	FERMORE (HQ.25.00315)/ Hoạt chất sinh học và sản phẩm chiết xuất từ thực vật; Nhóm Khoáng chất	BNNPTNT2 9240031819		Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	KPH	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,26	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	<0,05	EN 16277:2012
				Escherichia coli	CFU/g	<10	TCVN 7924-2:2008
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017



TT	Tên sản phẩm/ Nhóm sản phẩm	Mã hồ sơ	Phòng thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm					
				Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử		
8	NATUIMMUNEX PLUS (HQ.25.00316) Nhóm Khoáng chất	BNNPTNT2 9240031819	Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản Vùng 1	Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012		
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)		TCVN 9588:2013		
				<i>Escherichia coli</i>	CFU/g	<10	TCVN 7924-2:2008		
				<i>Salmonella</i> spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017		
9	SOYAFERMOS PLUS (HQ.25.00317)/ Nhóm Vitamin, Axit amin, Axit hữu cơ (dạng đơn hoặc hỗn hợp)			Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012		
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	<0,6	TCVN 9588:2013		
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	<0,15	TCVN 9588:2013		
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	<0,05	EN 16277:2012		
				<i>Escherichia coli</i>	CFU/g	<10	TCVN 7924-2:2008		
				<i>Salmonella</i> spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017		
				10	ACTIMINEX (HQ.25.00318)/ Nhóm Khoáng chất	Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	< 0,9	EN 16278:2012
						Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	< 0,6	TCVN 9588:2013
Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	< 0,15	TCVN 9588:2013						
Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012						
11	PRETONIN (HQ.25.00319)/ Nhóm Vitamin, Axit amin, Axit hữu cơ (dạng đơn hoặc hỗn hợp); Nhóm Khoáng chất	Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012				
		Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	KPH	TCVN 9588:2013				
		Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,32	TCVN 9588:2013				
		Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012				
		<i>Escherichia coli</i>	CFU/g	<10	TCVN 7924-2:2008				
		<i>Salmonella</i> spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017				



TT	Tên sản phẩm/ Nhóm sản phẩm	Mã hồ sơ	Phòng thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm			
				Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử
12	PREVIMIX (HQ.25.00320)/ Nhóm Vitamin, Axit amin, Axit hữu cơ (dạng đơn hoặc hỗn hợp); Nhóm Khoáng chất	BNNPTNT2 9240031829	Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản Vùng 1	Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	KPH	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,31	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	< 0,15	EN 16277:2012
				<i>Escherichia coli</i>	CFU/g	<10	TCVN 7924-2:2008
				<i>Salmonella</i> spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017
13	FORTEMINEX (HQ.25.00321)/ Nhóm Khoáng chất			Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	<0,9	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	< 0,6	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	< 0,15	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
14	Gluten ngô - Corn Gluten Meal (HQ.25.00322) (Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản có nguồn gốc từ thực vật)	BNNPTNT2 9240031497		Aflatoxin B1	µg/kg (LOQ=1)	KPH	TCVN 9126:2011

Ghi chú: KPH - không phát hiện

